

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-PT
Ngày 30-10-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về tài sản chung
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu Hằng
Bà Lương Thị Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Hải- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 27/2020/TLPT- HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 204/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn A; nơi cư trú: Tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn A: Ông Lưu Thiều J - Luật sư của Công ty luật TNHH Đào An thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị B, nơi cư trú: Tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Thị B: Ông Nguyễn Quang C và bà Dương Minh D, Luật sư của Công ty luật TNHH MTV Phúc Thịnh thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị G; nơi cư trú: Tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng. Anh Đ có mặt, chị G vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn E và chị Nguyễn Thị H; nơi cư trú: Tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng. Anh E có mặt, chị H vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn F và chị Đào Thị K; nơi cư trú: Tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng. Anh F có mặt, chị K vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị B, nơi cư trú: Tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền tại các văn bản ngày 07/3/2020), có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn A là nguyên đơn và bà Phan Thị B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn như sau: Ông Nguyễn Văn A và bà Phan Thị B chung sống với nhau từ năm 1983 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng ở trên đất của bố mẹ đẻ ông A. Sau một thời gian thì vợ chồng chuyển về chỗ ở hiện tại thuộc Tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng và xây dựng được căn nhà 02 tầng vào năm 2001. Năm 2004, ông bà xảy ra mâu thuẫn do bất đồng trong lối sống, sinh hoạt hàng ngày. Bà B tự ý đưa các con bỏ đi và thuê nhà sinh sống. Năm 2014, bà B đưa các con quay về, khi đó ông đang phát triển kinh tế ở khu vực đảo Đình Vũ nên ông không có ý kiến gì. Ông A, bà B sống ly thân từ năm 2004 cho đến nay. Năm 2018, ông A gửi đơn đến Tòa án nhân dân quận Hải An yêu cầu giải quyết ly hôn, nhưng vì muốn tự giải quyết việc gia đình nên ông đã rút đơn. Đến nay, ông Nguyễn Văn A xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phan Thị B.

Về con chung: Ông A và bà B có 03 con chung là Nguyễn Văn Đ; Nguyễn Văn E và Nguyễn Văn F. Các con đều đã thành niên và có gia đình riêng nên ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông A và bà B có tài sản chung là 01 căn nhà 02 tầng diện tích sử dụng khoảng 140m² được xây dựng trên diện tích đất 1084m² thuộc thửa đất 289, 290 tờ bản đồ số 22 tại Tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng đã được UBND huyện An Hải (nay quận HA) cấp GCNQSDĐ số 01900 QSDĐ ngày 31/8/2001 mang tên ông - Nguyễn Văn A (đất là tài sản riêng do bà Nguyễn Thị L mẹ ông mua của bà Đỗ Thị Hũ tặng riêng cho ông, là tài sản riêng của ông) cùng tường bao, sân lát gạch đỏ, các cây cối lâu năm trồng trên đất.

Ngoài ra, ông A khai vợ chồng còn có diện tích khoảng hơn 20ha đất bãi bồi tại khu vực ven sông Cầu Rào giáp bến Lương Xâm, từ năm 2004 các con ông A và bà B đang trực tiếp khai thác, sử dụng.

Ly hôn, ông Nguyễn Văn A yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị căn nhà 02 tầng trên đất. Bà B và các con trả lại quyền quản lý sử dụng diện tích đất 1084m² cho ông. Ông sẽ trả bà B phần giá trị chênh lệch của ngôi nhà và yêu cầu được sở hữu, quản lý ngôi nhà hai tầng diện tích sử dụng 140m² cùng tường bao, sân lát gạch đỏ, các cây cối lâu năm trồng trên đất. Đồng thời, ông A yêu cầu được nhận 1/2 quyền sử dụng diện tích bãi bồi khoảng 20ha ven sông Cầu Rào giáp bến Lương Xâm là tài sản của vợ chồng thuê của nhà nước, hiện đang do bà B và 03 người con của ông quản lý sử dụng.

Đối với các công trình bà B và các con đã tự ý xây dựng trên đất là dãy nhà cấp 4 cùng khu vệ sinh và bếp liền kề không có sự đồng ý của ông A, nên ông yêu cầu phá dỡ và san lấp các tài sản vật kiến trúc này trả lại mặt bằng cho ông.

Bị đơn là bà Phan Thị B trình bày:

Bà B và ông A kết hôn tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng vào năm 1984. Sau khi kết hôn, bà B và ông A thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông A hay uống rượu say rồi chửi bới, đánh đập và đuổi bà cùng các con ra khỏi nhà. Đỉnh điểm vào năm 2004, ông A đốt quần áo và đuổi ba mẹ con bà đi, thay khóa cửa, đe dọa không cho về nhà nên bà và 3 con phải đi thuê nhà trọ sinh sống. Căn nhà hai tầng, ông bà và các con xây dựng, ông A khóa cửa để không và ra đảo Đình Vũ nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2014 khi các con đều lập gia đình, cần có chỗ ở ổn định, bà và các con trở về mảnh đất của gia đình sinh sống. Bà và ông A đã sống ly thân từ năm 2004 đến nay. Do hai ông bà đã nhiều tuổi, vì hạnh phúc của các con, cháu nên bà B vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng nay ông A kiên quyết ly hôn thì bà B đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà B xác nhận vợ chồng có 03 con chung như ông A trình bày. Ly hôn, cả 3 người con đều đã thành niên và đều đã có gia đình riêng, nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Diện tích đất 1084m² tại thửa số 289, 290 tờ bản đồ số 22, tại tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng được Ủy ban nhân dân huyện An Hải (nay là quận HA), thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01900QSDĐ ngày 31/8/2001 mang tên ông Nguyễn Văn A và căn nhà 02 tầng diện tích sử dụng 140m² cùng tường bao, sân lát gạch đỏ, các cây cối lâu năm trồng trên đất là tài sản chung của hai vợ chồng, trong đó có công sức đóng góp của các con chung. Nguồn gốc diện tích đất trên là do vợ chồng mua của ông Nguyễn Hữu M và bà Phạm Thị N (là con trai, con dâu của cụ Đỗ Thị Hũ).

Ly hôn, bà B yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất 1084m² tại thửa số 289, 290 tờ bản đồ số 22, tại tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng và căn nhà 02 tầng có diện tích sử dụng 140m² cùng tường bao, sân lát gạch đỏ, các cây cối lâu năm trồng trên đất. Bà B yêu cầu được nhận 1/2 tài sản này bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và được sử dụng căn nhà 02 tầng, các vật kiến trúc tại phần đất có căn nhà 02 tầng trên đất. Bà B có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho ông A. Đồng thời, bà B cũng yêu cầu Tòa án xem xét tính đến phần công sức tạo dựng của các con chung đối với tài sản chung của vợ chồng cùng các công trình kiến trúc mà vợ chồng các con của ông bà đã bỏ tiền xây dựng trên đất bằng tiền hoặc bằng hiện vật là quyền sử dụng một phần diện tích đất trên.

Về diện tích bãi bồi ven sông Cầu Rào giáp bến Lương Sâm như ông A đã trình bày, ông A đã giao cho các con Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn E, Nguyễn Văn F khai thác sử dụng từ năm 2004 đến nay. Diện tích bãi bồi này được nhà nước cho phép được quyền khai thác diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy, hải sản hàng năm. Ly hôn, bà B đề nghị ông A giao toàn bộ quyền sử dụng diện tích bãi bồi khoảng 20ha cho 03 con tiếp tục canh tác sử dụng để đảm bảo cuộc sống sinh hoạt cho các con và gia đình. Ông A hiện đang thuê đất bãi bồi của Nhà nước ở đảo Đình Vũ để canh tác và sinh sống từ năm 2007 đến nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị G; anh Nguyễn Văn E và chị Nguyễn Thị H; anh Nguyễn Văn F và chị Đào Thị K và người đại diện hợp pháp của họ là bà Phan Thị B thống nhất trình bày:

Ông Nguyễn Văn A và bà Phan Thị B là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn E và anh Nguyễn Văn F. Từ khi còn nhỏ cả ba anh đều không được học hành đầy đủ, phải đi lao động tại bãi bồi với ông A từ nhỏ và có

đóng góp vào việc san lấp cải tạo diện tích đất tại diện tích đất 1084m² tại thửa số 289, 290 tờ bản đồ số 22, tại tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng cũng như khi xây dựng căn nhà hai tầng trên đất.

Thời điểm ông A và bà B nhận chuyển nhượng diện tích đất 1084m² tại thửa số 289, 290 tờ bản đồ số 22, tại tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng do không đủ tiền nên đã phải vay mượn. Đến năm 2004, khi xây căn nhà hai tầng, ông bà cũng phải nợ tiền công thợ và vay nợ để xây nhà. Để trang trải công nợ, ông A và bà B đã đứng ra bán đất nông nghiệp được giao cho hộ gia đình trong đó có phần đất cấp cho các anh. Tuy nhiên, do ông A hay uống rượu say, thường xuyên chửi bới, đánh đập 4 mẹ con và đe dọa đuổi 4 mẹ con ra khỏi nhà nên mặc dù đã xây dựng căn nhà 02 tầng khang trang, bà B vẫn phải đưa các con đi nơi khác thuê nhà để ở. Ông A khóa cửa nhà để không, ra bán đảo Đình Vũ nuôi trồng thủy sản.

Năm 2014, khi cả ba anh em đều lập gia đình, cần nơi sinh hoạt ổn định nên bà B và gia đình các anh trở về khu đất của gia đình tại thửa số 289, 290 tờ bản đồ số 22, tại tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng. Bà B và gia đình các anh bỏ tiền san lấp ao hết 70.000.000 đồng, xây dựng dãy nhà cấp 4 hết 300.000.000 đồng, trong đó bà B đóng góp 60.000.000 đồng còn lại mỗi vợ chồng Anh Đ, Anh E và Anh F mỗi hộ góp 80.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng Anh Đ bỏ thêm 200.000.000 đồng để xây dựng thêm khu bếp và nhà vệ sinh nối liền khu nhà để phục vụ cho sinh hoạt.

Bà B và vợ chồng các anh Nguyễn Văn Đ - chị Nguyễn Thị G; anh Nguyễn Văn E và chị Nguyễn Thị H; anh Nguyễn Văn F và chị Đào Thị K yêu cầu Tòa án xem xét phần đóng góp và công sức tôn tạo nên cả khối tài sản hơn 1000m² đất và các công trình xây dựng trên đất để phân chia quyền sử dụng diện tích đất của gia đình thành 5 phần và chia cho bà B, ông A mỗi người một phần, chia cho gia đình 03 người con mỗi người một phần để gia đình các anh có nơi sinh sống ổn định.

Về diện tích bãi bồi ven sông Cầu Rào giáp bến Lương Sâm ông A, bà B đã giao cho các Anh Đ, Anh E, Anh F canh tác sử dụng từ năm 2004 đến nay. Diện tích bãi bồi này được nhà nước cho phép sử dụng diện tích mặt nước hằng năm để canh tác thủy, hải sản, nhà nước không cho thuê và không thu bất kỳ loại thuế hay phí nào. Bà B và các con đề nghị được tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích bãi bồi khoảng 20ha trên để tiếp tục canh tác sử dụng để đảm bảo cuộc sống sinh hoạt cho gia đình. Do các anh không có công ăn việc làm gì ngoài nghề chài lưới theo tập quán để mưu sinh. Ông A hiện đang canh tác tại diện tích đất bãi bồi ở đảo Đình Vũ và sinh sống ở đó cho đến nay.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm số 22/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hải An đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn A và bà Phan Thị B.

2. Về con chung: Ông A và bà B có 03 con chung là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 30/8/1985; Nguyễn Văn E, sinh ngày 08/10/1987 và Nguyễn Văn F, sinh ngày 10/8/1989. Do các con đều đã thành niên nên Tòa không xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho bà Phan Thị B được nhận phần diện tích đất là 600m² là đất cấp lâu dài tại thửa số 290, tờ bản đồ số 22 tại tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng có GCNQSDĐ số 01900QSDĐ được UBND huyện An Hải cấp vào tháng 8/2001 mang tên ông Nguyễn Văn A (có sơ đồ đo vẽ kèm theo có mốc giới theo các điểm nối ABCD) và được quyền sử dụng căn nhà 2 tầng, sân gạch, cùng toàn bộ công trình xây dựng (công trình nhà cấp 4, khu bếp và vệ sinh liền kề của vợ chồng các anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị G; anh Nguyễn Văn E và chị Nguyễn Thị H; anh Nguyễn Văn F và chị Đào Thị K).

Bà B có trách nhiệm thanh toán phần công sức và phần giá trị xây dựng cho gia đình các anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn E, anh Nguyễn Văn F số tiền là 1.854.813.000 đồng (một tỷ tám trăm năm mươi tư triệu tám trăm mười ba nghìn đồng) và trả sang cho ông Nguyễn Văn A phần chênh lệch tài sản là 430.201.000 đồng.

Như vậy, tài sản của bà B sau khi chia phần, thanh toán công sức, thanh toán giá trị phần xây dựng có tổng giá trị là 1.435.946.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn A được sử dụng phần diện tích đất ở lâu dài còn lại thuộc thửa số 290 là 120m², toàn bộ phần diện tích đất ao thửa 289 là 314m² (đã được san lấp) thuộc tờ bản đồ số 22, tại tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng có GCNQSDĐ số 01900QSDĐ được UBND huyện An Hải cấp vào tháng 8/2001 mang tên ông Nguyễn Văn A và toàn bộ cây trồng trên đất, tường bao (có sơ đồ đo vẽ kèm theo có mốc giới theo các điểm nối ABCD). Ông A còn được nhận từ bà B trả sang phần chênh lệch tài sản là 430.201.000 đồng. Như vậy, tài sản của ông A sau khi chia phần có tổng giá trị là 1.435.946.000 đồng

Các anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị G; anh Nguyễn Văn E và chị Nguyễn Thị H; anh Nguyễn Văn F và chị Đào Thị K được nhận phần công sức, phần xây dựng bằng giá trị với số tiền là 1.854.813.000 đồng (một tỷ tám trăm năm mươi tư triệu tám trăm mười ba nghìn đồng) do bà Phan Thị B thanh toán.

Tách một phần diện tích là 50m² tại thửa số 290, tờ bản đồ số 22 tại tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng có GCNQSDĐ số 01900QSDĐ được UBND huyện An Hải cấp vào tháng 8/2001 mang tên ông Nguyễn Văn A (theo sơ đồ đo vẽ kèm theo) sử dụng làm ngõ đi chung của 02 thửa đất 289, 290.

Ông A, bà B có trách nhiệm hoàn tất thủ tục pháp lý tách thửa đối với diện tích đất ông A, bà B được giao sử dụng như đã nêu trên tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tạm giao ông A, bà B quản lý sử dụng phần diện tích đất tăng thêm sau đo vẽ so với GCNQSDĐ là 281m².

Đối với diện tích bãi bồi ven sông Cầu Rào giáp bên Lương Sâm khoảng 20ha, hiện do Nhà nước quản lý sử dụng không phải tài sản của cá nhân nên Tòa án không xét giải quyết.

Bản án có tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án và án phí đối với các đương sự.

Ngày 30/6/2020, ông Nguyễn Văn A kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm không đồng ý chia tài sản (quyền sử dụng đất) cho vợ và con vì thửa đất đó là của bố mẹ ông A mua cho ông A được chính quyền địa phương xác nhận. Là tài sản riêng của ông A.

Ngày 03/7/2020, bà Phan Thị B kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm:

Xem xét lại giá trị thẩm định theo áp giá của nhà nước để đảm bảo tính đúng, đủ và đảm bảo quyền lợi cho gia đình bà.

Chia phần đất thổ cư 200m² thành 02 phần bằng nhau cho bà B và ông A. Bà B được chia phần đất có nhà 02 tầng (diện tích 70m²) và các công trình kèm theo. Đối với phần đất vườn tạp (có tài sản trên đất là dãy nhà cấp 4 mái tôn có khu phụ (diện tích 90m²) cùng nhà trọ cấp 4 và vệ sinh (diện tích 24m²) giao cho các con sử dụng.

Đối với diện tích vườn tạp 570m² (có tài sản trên đất là dãy nhà cấp 4 mái tôn có khu phụ diện tích 90m² cùng nhà trọ cấp 4 và vệ sinh diện tích 24m²) yêu cầu giao cho các con của bà sử dụng, bà và các con không phải trả tiền chênh lệch gì cho ông A vì tài sản trên đất do mẹ con bà xây dựng khi khó khăn đã phải vay mượn để xây dựng nhà trọ cấp 4 ở tạm.

Đối với quyền sử dụng diện tích đất ao là 314m² và các tài sản trên đất gồm toàn bộ cây cối được giao cho ông A.

Đối với phần đất tăng thêm sau đo vẽ với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 281m², yêu cầu giao cho bà B và các con quản lý. Khi nhà nước thu hồi thì bà và các con sẽ trả lại quyền sử dụng đất cho nhà nước.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ cho nguyên đơn trình bày quan điểm bảo vệ về các căn cứ chứng minh diện tích đất 1.084m² là tài sản riêng của ông A:

Biên bản xác minh ngày 20/5/2020 được ông Vũ Xuân Đoàn nguyên cán bộ địa chính xã TK xác nhận ông Nguyễn Hữu Chung là con trai trưởng lai cụ Đỗ Thị Hũ ra Ủy ban nhân dân xã để làm thủ tục chuyển nhượng sang tên cho cụ Nguyễn Thị L để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn A. Mặc dù cụ Hũ không biết chữ, nhưng đây là chứng cứ có thật, hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Bản di chúc do cụ Nguyễn Văn Nhớn (là bố đẻ của ông A) lập ngày 06/01/2019 có xác nhận của các thành viên là anh em ruột của ông A đều xác nhận thừa đất mua của cụ Đỗ Thị Hũ.

Ông Cốc bà Dàng khai bán cho vợ chồng ông A nhưng không có giấy tờ gì. Trong khi cụ Nhớn còn sống không thừa nhận việc này.

Ngoài ra tài sản của ông A còn diện tích đầm 20ha mua năm 1990 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà B nhưng bà B tự động bán đi sử dụng vào việc riêng, không có ý kiến của ông A nên yêu cầu bà B trả lại ông A ½ giá trị tài sản là 400.000.000 đồng.

Bà B tự động cầm bìa đỏ của ông A đi cầm cố, ông A phải chuộc lại 100.000.000 đồng nên yêu cầu bà B phải trả cho ông A số tiền này.

Hiện nay ông A tuổi cao sức yếu, không có chỗ ở nên tài sản riêng phải được trả lại cho ông A.

Ông A đồng ý với quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Người bảo vệ cho bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ:

1. Về giá trị tài sản thẩm định giá:

Theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 01900 do UBND huyện An Hải cấp ngày 31/8/2001 thì tổng diện tích đất được chứng nhận là 1084m², trong đó có 770m² đất thổ cư lâu dài (200m² đất ở, 570m² đất vườn tạp), 314m² đất ao. Như vậy, trong 770m² đất thổ cư lâu dài chứng nhận có 200m² đất ở và 570m² đất vườn tạp. Trong chứng thư thẩm định giá số 07/BCV-HP/CT ngày 26/3/2020

của Công ty Cổ phần tư vấn và thẩm định giá doanh nghiệp - chi nhánh Hải Phòng, theo Phụ lục 01 tính giá trị tài sản thẩm định giá đều tính toàn bộ 570m² đất vườn tạp theo giá đất ở đô thị là không chính xác theo điểm a, khoản 2, Điều 5 Nghị định 45/2014/NĐ-CP; khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai 2013 và khoản 1 Điều 10 của Luật Đất đai 2013. Vì vậy, riêng về phần này, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm xem xét cho tạm ngừng phiên toà này để tiếp tục thu thập tài liệu chứng cứ đầy đủ hoặc hủy một phần bản án sơ thẩm mới tiếp tục tiến hành xét xử để đảm bảo các quy định của pháp luật.

2. Về phân chia tài sản: Những chứng cứ ông A đưa ra để chứng minh nguồn gốc 02 thửa đất trên là do bà Nguyễn Thị L mẹ đẻ ông A mua của bà Đỗ Thị Hũ tặng riêng cho ông, là tài sản riêng của ông A là đều không có cơ sở pháp lý để chấp nhận, cụ thể:

Ông A và Luật sư của ông có cung cấp Biên bản xác minh của ông Vũ Xuân Đoàn (cán bộ địa chính xã TK từ năm 1989-2003) ngày 20/5/2020 (BL254) để chứng minh thửa đất nêu trên là do bà L mẹ ông A tặng cho riêng. Tuy nhiên, lời khai tại BL254 lại mâu thuẫn với lời khai của chính ông Đoàn tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng lập ngày 16/11/2018 (BL125).

Tại các lời khai, bản tự khai của ông A đều cho biết thời điểm được bà L cho đất là vào năm 1989, thời điểm này ông A và bà B đã kết hôn, vợ chồng ông bà Hùng Vân đều cùng sinh hoạt và xây dựng nhà cửa trên thửa đất này. Diện tích đất trên thuộc quyền quản lý sử dụng của vợ chồng ông bà và hiện bà B, các con vẫn đang quản lý sử dụng mà không ai trong gia đình hay bản thân ông A có ý kiến phản đối gì. Việc cho tặng riêng này, nếu có thì cũng không được cơ quan công chứng hay chính quyền công chứng, chứng thực nên không có giá trị pháp lý.

Diện tích đất chuyển nhượng ghi trong giấy mua bán đất giữa mẹ ông A và cụ Đỗ Thị Hũ là 01 sào 13 thước (tương đương với 670 m² theo diện tích quy đổi của sào Bắc Bộ) không khớp với diện tích 1084m² và không có xác nhận của chính quyền địa phương; văn bản này có dấu hiệu giả mạo vì các nhân chứng và chính ông A khẳng định cụ Gái, bà Hũ không biết chữ, nhưng lại có chữ ký, chữ viết rất đẹp trên văn bản này... nên tài liệu mua bán này không có giá trị pháp lý.

Mặt khác theo án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng thẩm phán TANDTC thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất. Vì vậy diện tích đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ nói trên của vợ chồng ông A, bà B kể cả trong trường hợp có giấy cho riêng cụ Gái cho ông A trong thời kỳ hôn nhân mà ông A không kê khai, đăng ký là tài sản riêng hợp pháp thì cũng là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu chia 570m² vườn tạp cho bà người con của bà B: Sau khi được Hội đồng xét xử làm rõ, bà B cũng đã nhận thức lại và ý thức của bà là không kháng cáo nội dung này nên yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét cho bà B rút lại nội dung kháng cáo này. Nhưng cũng yêu cầu Hội đồng xét xử tạo điều kiện cho các con bà B đối với công sức đóng góp vào tài sản chung của vợ chồng như bản án sơ thẩm đã quyết định.

Bà B đồng ý với quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Tòa án nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

1. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn Hùng Căn cứ vào các tài liệu xác minh, lời khai tại phiên tòa sơ thẩm có trong hồ sơ tòa án cấp sơ thẩm đã kết luận diện tích 1.084m² đất thuộc thửa số 289, 290 tờ bản đồ số 22 tại TDP Trục Cát 1, phường Tràng Cát quận Hải An thành phố Hải Phòng GCNQSDĐ số 01900QSDĐ được UBND huyện An Hải cấp ngày 1/8/2001 mang tên ông Nguyễn Văn Hùng và công trình trên đất là căn nhà 02 tầng, tường bao, sân gạch, cây trồng... là tài sản chung của vợ chồng ông A, bà Vân là có cơ sở đúng quy định của pháp luật Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn Hùng

2. Đối với kháng cáo của bà Phan Thị Vân

Tại các phiên hòa giải, công khai chứng cứ quá trình giải quyết cấp sơ thẩm bà Vân đều đã có quan điểm nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản được tiến hành ngày 13/3/2020, không có ý kiến phản đối với toàn bộ nội dung Chứng thư thẩm định Như vậy, việc bà Vân kháng cáo yêu cầu xem xét lại giá trị Chứng thư thẩm định tài sản là không có cơ sở, nên không chấp nhận

Về việc chia tài sản chung

Chia diện tích 200m² đất thổ cư cho ông A và bà Vân mỗi người 100m²; giá trị đất 200m² x 4.880.000 đồng = 976.000.000 đồng, mỗi người được hưởng ½ giá trị đất là 488.000.000 đồng.

Trong diện tích 570m² đất vườn tạp chia cho 3 người con chung là 100m² và dành 50m² để làm ngõ đi chung Còn lại 420m² đất vườn tạp chia đôi cho ông A bà Vân mỗi người ½ = 210m²/người. Giá trị đất 420m² x 4.880.000 đồng =

2.049.600.000 đồng, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị đất là 1.024.800.000 đồng. 03 người còn được hưởng 100m² có giá trị là 488.000.000 đồng.

Chia đôi diện tích đất ao đã san lấp là 14m² cho ông A bà Vân mỗi người $\frac{1}{2}$ = 157m²; giá trị đất 157m² x 1.000.000 đồng = 157.000.000 đồng, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị đất là 78.500.000 đồng.

Về diện tích tăng thêm sau đo vẽ là 281m² không nằm trong diện tích đất được cấp GCNQSDĐ mang tên ông A, bản án sơ thẩm đã quyết định tạm giao cho ông A bà Vân quản lý sử dụng là có cơ sở

Như vậy, bà Vân và ông A mỗi người được chia 467m². Khi phân chia đất cần giao cho bà Vân và các con cháu phần diện tích đất có nhà tầng và dãy nhà cấp 4 có công trình phụ liên kề phù hợp với nguyện vọng của bà Vân ở căn nhà để đảm bảo ổn định sinh hoạt. Giao cho ông A phần diện tích đất còn lại là 467m² đất (gồm: 153m² đất thổ cư và 314m² đất ao đã san lấp). Vì bà Vân sử dụng căn nhà và sân lát gạch đỏ là tài sản chung của vợ chồng, nên bà Vân có trách nhiệm thanh toán cho ông A $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà 2 tầng có sân lát gạch đỏ và $\frac{1}{2}$ số tiền chênh lệch do giá trị đất bà Vân được nhận (467m² x 4.880.000 đồng/m² = 2.278.960.000 đồng) cao hơn giá trị đất ông A được nhận (153m² x 4.880.000 đồng = 746.640.000 đồng và 314m² x 1.000.000 đồng = 314.000.000 đồng. Tổng giá trị đất ông A được nhận là 746.640.000 đồng + 314.000.000 đồng = 1.060.640.000 đồng). Phần đất giao cho ông A có trồng cây ăn quả trị giá 74.450.000 đồng, ông A phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cây cối cho bà B là 74.450.000 đồng/2 = 37.225.000 đồng (ba mươi bảy triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Cụ thể, bà Vân phải thanh toán cho ông A: $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà 2 tầng, sân lát gạch đỏ = 383.880.000 đồng + 12.210.000 đồng = 396.090.000 đồng/2 phần = 198.045.000 đồng (một trăm chín mươi tám triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). $\frac{1}{2}$ số tiền chênh lệch giá trị đất bà Vân phải thanh toán cho ông A là 2.278.960.000 đồng - 1.060.640.000 đồng = 1.218.320.000 đồng/2 = 609.160.000 đồng (sáu trăm linh chín triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bà Vân có trách nhiệm thanh toán cho ông A số tiền là: 198.045.000 đồng + 609.160.000 đồng - 37.225.000 đồng = 769.980.000 đồng (bảy trăm sáu mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm số 22/2020/DSST ngày 23/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng theo hướng phân chia lại phần tài sản chung cụ thể là quyền sử dụng đất cũng như tài sản gắn liền trên đất như nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

- Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn A:

[1] Tại Biên bản đối chất ngày 26 tháng 12 năm 2018, ông A khai có chứng cứ giấy mua đất lập ngày 20 tháng 7 năm 1988 giữa bà L là mẹ đẻ của ông với cụ Đỗ Thị Hũ và cũng tài biên bản đối chất này, ông A khai bà L không biết chữ nhưng khi xem xét giấy mua đất lập ngày 20 tháng 7 năm 1988 có thể hiện chữ chữ kí người mua đất là L – Nguyễn Thị L. Như vậy, cụ Gái không biết chữ thì không thể tự viết và ký chữ ký của mình như tại giấy bán đất. Tại thời điểm ngày 20 tháng 7 năm 1988, ông A không biết ai là người làm chứng việc mua đất giữa cụ Gái và cụ Hũ; việc có xác nhận của anh Nguyễn Hữu Chung ngày 06/5/2011 vào tài liệu này là do ông nhờ anh Chung xác nhận sau này nên chứng cứ là giấy bán đất do ông A giao nộp và lời khai của ông A có mâu thuẫn với nhau. Đối với lời khai của bà Phan Thị B phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Hữu M và bà Phạm Thị N cũng như lời khai của bà Nguyễn Thị P (em họ bà Nguyễn Thị L – mẹ đẻ của ông A), bà Nguyễn Thị Q (em gái ruột ông A) là những người làm chứng khách quan xác nhận cụ Đỗ Thị Hũ tặng cho vợ chồng con trai là ông Nguyễn Hữu M và bà Phạm Thị N diện tích đất nêu trên, do không có nhu cầu sử dụng nên ông Cốc và bà Dàng đã chuyển nhượng trực tiếp lại cho vợ chồng ông A, bà B. Ngoài ra ông Cốc bà Dàng là con của cụ Hũ khai cụ Hũ tuy có biết chữ nhưng biết không nhiều và cũng không thể ký tên Hũ một cách nắn nót và viết tên Đỗ Thị Hũ như trong giấy mua bán đất lập ngày 20 tháng 7 năm 1988. Tại cấp phúc thẩm, ông A khai, khi đưa giấy cho ông A thì cụ Gái có nói “con cầm giấy này để sang tên làm bìa đỏ” chứ cụ Gái không nói nội dung và ông A đọc kém nên cũng không hiểu hết nội dung trong giấy bán đất. Từ sau khi mua đất, vợ chồng ông A về ở tại diện tích đất này từ năm 1988 được vài năm thì xây nhà 14m², đến năm 2001 thì xây nhà hai tầng như hiện nay. Vợ chồng cụ Gái ở thửa đất khác đến lúc chết. Khi vợ chồng ông A xây dựng nhà ở thì cụ Gái đã chết, bố ông A và các anh chị em của ông không ai có ý kiến gì. Như vậy, nếu có việc cho tặng như lời khai của ông A thì theo Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được xác định là “*Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng, nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất*”.

[2] Từ các chứng cứ và nhận định trên thấy: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình ông A nhưng ông A không chứng minh được do được thừa kế riêng và tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn

Văn A. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định diện tích đất tại thửa số 289, 290 tờ bản đồ số 22, tại Tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng có diện tích là 1084m², GCNQSDĐ số 01900QSDĐ được UBND huyện An Hải cấp vào ngày 31/8/2001 mang tên ông Nguyễn Văn A và công trình trên đất là căn nhà 02 tầng, tường bao, sân gạch, cây trồng... là tài sản chung của ông A và bà B là có căn cứ.

- Xét kháng cáo của bà Phan Thị B:

[3] Tại cấp sơ thẩm, bà B là người có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tại các phiên hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ tại cấp sơ thẩm, bà Vân có quan điểm nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản được tiến hành ngày 13/3/2020, không có ý kiến phản đối với toàn bộ nội dung Chứng thư thẩm định nên bà Vân kháng cáo xem xét lại giá trị Chứng thư thẩm định tài sản là không có căn cứ. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để định giá lại là không được chấp nhận. Đối với yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm về việc định giá không thực hiện đúng Nghị định 45 của Chính Phủ là vượt quá nội dung kháng cáo ban đầu của bà B nên không được chấp nhận.

[4] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01900QSDĐ ngày 31 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban nhân dân huyện An Hải (nay là Ủy ban nhân dân quận HA) chứng nhận ông Nguyễn Văn A được quyền sử dụng 1.084m² đất trong đó xác định đất thổ cư lâu dài là 770m² (200m² đất ở + 570m² vườn tạp) đã được định giá là 4.880.000đồng/m², và 314m² đất ao được định giá là 1.000.000đ/m². Tại phiên tòa sơ thẩm ông A yêu cầu giao toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa số 289, 290 và ông A sẽ thanh toán toàn bộ giá trị bà Vân được hưởng một nửa trong số tài sản chia đó. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy từ năm 2014 khi ông A ra đảo Đình Vũ ở bà Vân và các con trở về và có công sức san lấp ao, tôn tạo đất nên cần thiết trả tiền công sức đóng góp cho ba người con của ông A và bà B là 100m² đất là tương xứng với công sức đóng góp của ba người con. Cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp của 03 người con vào khối tài sản chung của ông A và bà Vân bằng 1/3 giá trị tài sản là không phù hợp. Diện tích đất còn lại là 934m² có trị giá 3.024.000.000 đồng, sau khi trừ đi 50m² làm ngõ đi chung như cấp sơ thẩm đã nhận định thì được chia đều cho ông A và bà Vân, mỗi người được hưởng 467m².

[5] Xem xét kết quả thẩm định tại chỗ và trên thực tế thấy, bà B và các con đã ở tại ngôi nhà hai tầng này từ năm 2014 đến nay và cùng các con xây dựng thêm dãy nhà cấp 4 có công trình phụ liền kề đang sinh sống ổn định nên cần thiết giao phần đất có các tài sản trên cho bà B và các con sử dụng. Tuy nhiên, diện tích đất giao không đủ để tách bìa cho anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị G; anh Nguyễn Văn E và chị Nguyễn Thị H; anh Nguyễn Văn F và chị Đào Thị K (100m² : 3 = 33,3m²) nên sẽ giao 100m² đất là công sức đóng góp của họ cho bà B quản lý, bà

B có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về đất cho họ là 488.000.000 đồng. Giao cho ông A phần diện tích đất còn lại là 467m² (gồm 153m² đất thổ cư và 314m² đất ao đã san lấp).

[6] Giá trị đất bà B được nhận là : $467\text{m}^2 \times 4.880.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.278.960.000 \text{ đồng}$. Giá trị đất ông A được nhận là: $(153\text{m}^2 \times 4.880.000 \text{ đồng}) + (314\text{m}^2 \times 1.000.000 \text{ đồng}) = 1.060.640.000 \text{ đồng}$.

[7] Do bà B sử dụng phần đất có giá trị cao hơn phần đất ông A được nhận nên bà B phải thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền chênh lệch do giá trị đất ông A 2.278.960.000 đồng – 1.060.640.000 đồng = 1.218.320.000 đồng/2 phần = 609.160.000 đồng (sáu trăm linh chín triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng)

[8] Về tài sản trên đất: Vì bà Vân sử dụng căn nhà chung và sân lát gạch đỏ là tài sản chung của vợ chồng nên bà Vân phải có trách nhiệm thanh toán cho ông A $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà hai tầng, sân lát gạch đỏ theo chứng thư thẩm định giá là $(383.880.000 \text{ đồng} + 12.210.000 \text{ đồng}) : 2 = 198.045.000 \text{ đồng}$ (một trăm chín mươi tám triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Phần đất giao cho ông A có trồng cây ăn quả trị giá 74.450.000 đồng nên ông A phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cây cối cho bà B là $74.450.000 \text{ đồng} / 2 = 37.225.000 \text{ đồng}$ (ba mươi bảy triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Tổng số tiền mà bà Vân phải có trách nhiệm thanh toán cho ông A là: $198.045.000 \text{ đồng} + 609.160.000 \text{ đồng} - 37.225.000 \text{ đồng} = 769.980.000 \text{ đồng}$ (bảy trăm sáu mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng)

[9] Đối với diện tích tăng thêm sau đo vẽ là 281m² không nằm trong diện tích đất được cấp GCNQSDĐ mang tên ông A, bản án sơ thẩm đã quyết định tạm giao cho ông A bà Vân quản lý sử dụng là có cơ sở

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B rút một phần kháng cáo yêu cầu giao 570m² (có tài sản trên đất là dãy nhà cấp 4 mái tôn có khu phụ diện tích 90m² cùng nhà trọ cấp 4 và vệ sinh diện tích 24m²) cho các con của bà sử dụng. Bà B rút kháng cáo với lý do là khi kháng cáo bà B không hiểu biết pháp luật. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu rút một phần kháng cáo của bà B. Xét việc bà B tự nguyện rút một phần kháng cáo là tự nguyện, phù hợp khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận

[11] Từ phân tích trên chấp nhận rút một phần kháng cáo của bà Phan Thị B.

[12] Về án phí phúc thẩm: Ông A phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm. Bà B không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm.

[13] Về án phí sơ thẩm: Do việc phân chia tài sản chung bị sửa nên án phí sơ thẩm cũng được sửa lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 298, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 59, Điều 62, Điều 70 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn A.

Chấp nhận rút một phần kháng cáo và kháng cáo của bà Phan Thị B:

Đình chỉ nội dung kháng cáo về yêu cầu giao 570m² đất vườn tạp cho anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị G; anh Nguyễn Văn E và chị Nguyễn Thị H; anh Nguyễn Văn F và chị Đào Thị K.

Sửa Bản án sơ thẩm số 22/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn A và bà Phan Thị B.

2. Về con chung: Ông A và bà B có 03 con chung là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 30/8/1985; Nguyễn Văn E, sinh ngày 08/10/1987 và Nguyễn Văn F, sinh ngày 10/8/1989. Do các con đều đã thành niên nên Tòa không xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho bà Phan Thị B được nhận phần diện tích đất là 567m² có giá trị 2.766.960.000 đồng là đất cấp lâu dài tại thửa số 290, tờ bản đồ số 22 tại tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng có GCNQSDĐ số 01900QSDĐ được UBND huyện An Hải cấp vào tháng 8/2001 mang tên ông Nguyễn Văn A (có sơ đồ đo vẽ kèm theo có mốc giới ABCOA) và được quyền sử dụng căn nhà hai tầng, sân gạch, cùng toàn bộ công trình xây dựng (công trình nhà cấp 4, khu bếp và vệ sinh liền kề của vợ chồng các anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị G; anh Nguyễn Văn E và chị Nguyễn Thị H; anh Nguyễn Văn F và chị Đào Thị K).

Bà Phan Thị B có trách nhiệm thanh toán phần công sức và phần giá trị xây dựng cho gia đình các anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn E, anh Nguyễn Văn F số tiền là 488.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi tám triệu đồng) và trả

sang cho ông Nguyễn Văn A phân chênh lệch tài sản là 769.980.000 đồng (bảy trăm sáu mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng)

3.2. Ông Nguyễn Văn A được sử dụng phần diện tích đất cấp lâu dài $153m^2$ thuộc thửa số 290 và toàn bộ phần diện tích đất ao của thửa 289 là $314m^2$ (đã được san lấp) có tổng giá trị 1.060.640.000 đồng tại tờ bản đồ số 22, có địa chỉ tại tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng có GCNQSDĐ số 01900QSDĐ được Ủy ban nhân dân huyện An Hải cấp vào tháng 8/2001 mang tên ông Nguyễn Văn A và toàn bộ cây trồng trên đất, tường bao (có sơ đồ đo vẽ kèm theo có mốc giới AODEGHIKMNA)

Ông A được nhận từ bà B tiền chênh lệch tài sản là 769.980.000 đồng (bảy trăm sáu mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng)

Các anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị G; anh Nguyễn Văn E và chị Nguyễn Thị H; anh Nguyễn Văn F và chị Đào Thị K được nhận phần công sức, phần xây dựng bằng giá trị với số tiền là 488.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi tám triệu đồng) do bà Phan Thị B thanh toán.

Tách một phần diện tích là $50m^2$ tại thửa số 290, tờ bản đồ số 22 tại tổ dân phố TC, phường TK, quận HA, thành phố Hải Phòng có GCNQSDĐ số 01900QSDĐ được Ủy ban nhân dân huyện An Hải cấp vào tháng 8/2001 mang tên ông Nguyễn Văn A (theo mốc giới CDE2C) sử dụng làm ngõ đi chung của 02 thửa đất 289 và 290.

Ông A, bà B có trách nhiệm liên hệ với Ủy ban nhân dân quận HA, Hải Phòng để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Ủy ban nhân dân quận HA, Hải Phòng có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất cho ông A và Vân theo quy định của Luật Đất đai.

Tạm giao ông A, bà B quản lý sử dụng phần diện tích đất tăng thêm sau đo vẽ so với GCNQSDĐ là $281m^2$.

Đối với diện tích bãi bồi ven sông Cầu Rào giáp bên Lương Sâm khoảng 20ha, hiện do Nhà nước quản lý sử dụng không phải tài sản chung của ông A và bà B nên Tòa án không xét giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Ông A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng, án phí chia tài sản chung là 69.152.100 đồng. Tổng số án phí ông A phải nộp là 69.302.100 đồng. Ông A đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí sơ thẩm số 0005380 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận HA, thành phố Hải Phòng. Ông A còn phải nộp 69.002.100 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Bà B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 69.152.100 đồng. Tổng số án phí bà B phải nộp là 69.302.100 đồng. Bà B đã nộp 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí sơ thẩm số 0005534 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận HA, thành phố Hải Phòng. Tổng án phí ly hôn sơ thẩm bà B phải nộp là 57.302.100 đồng.

Các anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị G; anh Nguyễn Văn E và chị Nguyễn Thị H; anh Nguyễn Văn F và chị Đào Thị K cùng chịu án chia tài sản chung là 23.520.000 đồng.

5. Về án phí ly hôn phúc thẩm: ông Nguyễn Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005707 ngày 06/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận HA, Hải Phòng. Trả lại bà Phan Thị B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005719 ngày 08/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận HA, Hải Phòng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Điệp

